

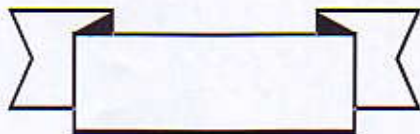
CTY CP VTKT NÔNG NGHIỆP  
CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CTY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ  
( QUÝ I NĂM 2016 )**



**NĂM 2016**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Quý I năm 2016

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1.284.248.457.166</b>	<b>1.321.090.082.697</b>
<b>I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>110</b>	V.1	<b>22.568.275.939</b>	<b>228.710.160.100</b>
1. Tiền	111		22.568.275.939	228.710.160.100
<b>II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>120</b>	V.2	<b>387.947.046.945</b>	<b>419.947.046.945</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		183.192.046.945	202.192.046.945
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		204.755.000.000	217.755.000.000
<b>III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>	<b>130</b>		<b>670.788.543.584</b>	<b>460.532.684.880</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	181.496.527.458	147.934.512.695
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	34.935.983.571	21.155.317.657
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		442.134.937.500	257.266.937.500
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	30.549.738.131	51.829.629.506
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(18.328.643.076)	(17.673.933.143)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	20.220.665
<b>IV. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>140</b>		<b>173.815.993.492</b>	<b>186.343.834.299</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.7	175.933.479.675	188.461.320.482
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.117.486.183)	(2.117.486.183)
<b>V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>150</b>		<b>29.128.597.206</b>	<b>25.556.356.473</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	4.663.156.760	3.301.478.862
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.449.009.653	21.075.596.730
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.915.725.793	1.179.280.881
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		100.705.000	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>726.532.377.069</b>	<b>634.561.196.378</b>
<b>I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>210</b>		<b>10.312.967.500</b>	<b>10.398.788.743</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		10.302.967.500	10.371.628.743
2. Phải thu dài hạn khác	216		10.000.000	27.160.000
<b>II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>220</b>		<b>232.194.325.630</b>	<b>162.510.673.981</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	128.796.699.342	121.608.047.694
- Nguyên giá	222		210.451.411.499	199.292.185.335
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(81.654.712.157)	(77.684.137.641)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	103.397.626.288	40.902.626.287
- Nguyên giá	228		106.563.989.918	43.563.989.918
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.166.363.630)	(2.661.363.631)
<b>III. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN</b>	<b>240</b>	V.8	<b>13.026.297.851</b>	<b>13.854.278.471</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		3.501.533.764	3.306.981.265
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.524.764.087	10.547.297.206
<b>IV. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>250</b>		<b>426.526.960.000</b>	<b>405.846.960.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		423.224.780.000	402.544.780.000



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.302.180.000	3.302.180.000
<b>V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>260</b>		<b>44.471.826.088</b>	<b>41.950.495.183</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		32.572.269.663	29.729.329.125
2. Lợi thế thương mại	269		11.899.556.425	12.221.166.058
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.010.780.834.235</b>	<b>1.955.651.279.075</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>281.731.485.687</b>	<b>245.472.820.558</b>
<b>I. NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>266.495.170.281</b>	<b>243.342.720.558</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	141.712.525.990	98.859.333.152
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		924.243.353	1.980.016.960
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.900.572.229	17.114.587.781
4. Phải trả người lao động	314		14.261.738.473	16.004.294.367
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	12.848.522.429	11.450.183.790
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	11.564.922.519	2.388.138.537
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	77.267.837.098	90.518.049.781
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.014.808.190	5.028.116.190
<b>II. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>15.236.315.406</b>	<b>2.130.100.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		11.490.006	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		535.040.000	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		14.689.785.400	2.130.100.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>1.729.049.348.548</b>	<b>1.710.178.458.517</b>
<b>I. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>410</b>	V.17	<b>1.729.049.348.548</b>	<b>1.710.178.458.517</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37.132.054.106	37.132.054.106
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		127.728.500	127.728.500
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.532.010.723	7.532.010.723
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		132.634.851.218	113.324.947.177
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		111.494.118.230	5.078.320.649
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.140.732.988	108.246.626.528
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		75.141.864.001	75.580.878.011
<b>II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.010.780.834.235</b>	<b>1.955.651.279.075</b>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	Tại ngày 31/03/2016	Tại ngày 01/01/2016
1. Ngoại tệ USD	37.665,47	192.094,55
2. Ngoại tệ EUR	445,84	473,16

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Cần Thơ, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc

Lê Đức Nhuận

Trần Tấn Long Thạch

Phan Minh Sáng





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2016

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.947.263.581	44.333.516.215
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.475.574.515	3.513.178.559
- Các khoản dự phòng	03		654.709.933	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		287.101.430	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.101.757.299)	(663.568.568)
- Chi phí lãi vay	06		1.567.308.511	1.003.198.985
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(67.360.507.974)	(70.708.211.101)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12.527.840.807	2.188.523.148
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		27.785.716.430	24.535.096.865
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.204.618.436)	141.625.515
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		19.000.000.000	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.567.308.511)	(999.995.828)
- Tiền thuế TNDN đã nộp	15		(18.307.002.094)	(2.007.031.740)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		535.040.000	2.476.620.219
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(75.685.840)	(706.563.006)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(3.836.324.947)</b>	<b>3.106.389.263</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.656.563.152)	(4.685.075.951)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		6.827.273	502.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(225.100.000.000)	-

33  
TỶ  
ÁN  
TH  
+H  
HO  
P.C

Chi tiêu	Mã số	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		53.232.000.000	20.773.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20.680.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.582.703.948	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27			79.270.461
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(201.615.031.931)</b>	<b>16.669.194.510</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	7.907.470.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		105.386.037.676	26.374.397.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(106.076.564.959)	(26.803.486.914)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(690.527.283)</b>	<b>7.478.380.086</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(206.141.884.161)</b>	<b>27.253.963.859</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>228.710.160.100</b>	<b>25.382.030.478</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>22.568.275.939</b>	<b>52.635.994.337</b>

Cần Thơ, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu



Lê Đức Nhuận

Kế toán trưởng



Trần Tấn Long Thạch

Tổng Giám đốc



Phan Minh Sáng

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 12 ngày 09 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 1.476.480.840.000 đồng, tương ứng 147.648.084 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần 10.000 đồng và theo tỷ lệ như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)
- Công ty CP Đầu tư FIT	75.300.523	753.005.230.000	51,00%
- Cổ đông khác	72.347.561	723.475.610.000	49,00%
<b>Cộng</b>	<b>147.648.084</b>	<b>1.476.480.840.000</b>	<b>100,00%</b>

Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu thể hiện trên Bảng cân đối kế toán vào ngày 31/03/2016 là 1.476.480.840.000 đồng và phù hợp với tỷ lệ nêu trên.

#### 2. Trụ sở hoạt động và các đơn vị trực thuộc

Trụ sở của Công ty đặt tại số 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Công ty không có đơn vị trực thuộc.

Công ty có đầu tư vào 06 Công ty con với tỷ lệ sở hữu vốn như sau:

##### **Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây**

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Cái Sơn, Hàng Bàng, Khu vực Lợi Nguyên, phường An Bình, Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ;
- Vốn điều lệ: 299.998.400.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 286.342.290.000 đồng, chiếm 95,45%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 95,45%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 95,45%.

##### **Công ty CP Nông dược TSC (TSP)**

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Đức Hòa 1, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An;
- Vốn điều lệ: 350.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 314.775.000.000 đồng, chiếm 89,94%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 89,94%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 89,94%.

##### **Công ty CP Hạt giống TSC (TSS)**

- Địa chỉ: 1D Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ;
- Vốn điều lệ: 190.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 177.500.000.000 đồng, chiếm 93,42%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 93,42%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 93,42%.

##### **Công ty CP Giống Cây Trồng Nông Tín**

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Địa chỉ: Trung Tâm Thương Mại Thiên Sơn, số 800 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 23.300.000.000 đồng, chiếm 77,67%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 77,67%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 77,67%.

## Công ty Cổ Phần Fit Consumer

- Địa chỉ: Số 276 Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
- Vốn điều lệ: 900.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 560.000.000.000 đồng, chiếm 62,22%; (Đến ngày 31/03/2016 Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ đã góp 436.576.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 48,51%)
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 87,68 %;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 90,22%

## Công ty Cổ Phần Westfood Hậu Giang

- Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Sông Hậu – giai đoạn 1, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang
- Vốn điều lệ: 70.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 10.500.000.000 đồng, chiếm 15%; (Đến ngày 31/03/2016 Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ đã góp 8.790.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 13,84%)
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 94,22%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 98%

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu  
Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp
- Bán buôn gạo
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống  
Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa).
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Chế biến và bảo quản rau quả
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng  
Chi tiết: Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi.
- Bán buôn thực phẩm  
Chi tiết: Bán buôn thủy sản; Bán buôn rau, quả; Bán buôn cà phê; Bán buôn chè; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm).
- Bán buôn đồ uống
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày  
Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)
- Dịch vụ ăn uống khác.
- Dịch vụ phục vụ đồ uống.
- Xử lý hạt giống để nhân giống.
- Xay xát và sản xuất bột thô.
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

- Thu mua, cung ứng xuất khẩu gạo; nông sản.
- Cho thuê kho tàng, bến bãi.

4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm 2016 được bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016.

### 2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### 2. **Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày báo cáo tài chính".

### 3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và 05 Công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát được trình bày riêng biệt ở khoản mục "Lợi ích của cổ đông không kiểm soát" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và khoản mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích, các chính sách kế toán của Công ty mẹ và các Công ty con được hợp nhất áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước ngoại trừ việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái được nêu tại điểm IV.2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của các Công ty con.

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ tập đoàn đã được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

## 2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Cuối kỳ kế toán, số dư của các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu và phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT – BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá do việc đánh giá lại nêu trên được xử lý theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (VAS 10).

## 3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

(a) Đối với chứng khoán kinh doanh:

- Thời điểm ghi nhận đối với chứng khoán niêm yết là T+0.
- Giá trị ghi sổ được xác định theo giá gốc.

(b) Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Giá trị ghi sổ được xác định theo giá gốc.

## 4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tuy nhiên, giá nhập kho của Công ty chỉ bao gồm giá mua.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THO'  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT – BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Nhóm TSCĐ</i>	<i>Thời gian khấu hao ước tính</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 10 năm

Riêng các quyền sử dụng đất do công ty mua nhưng trên giấy CNQSD đất có ghi thời hạn Công ty chưa trích khấu hao với tổng nguyên giá là 21.639.541.399đ.

**6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác**

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ. Trong Quý I năm 2016, Công ty không có các khoản trích dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc, thiết bị tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán. Trong Quý I năm 2016, không có khoản chi phí lãi vay nào cần được vốn hóa.

**8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí thực tế như: chi phí sửa chữa lớn, chi phí công cụ dụng cụ... đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả như: chi phí lãi vay, chi phí vận chuyển... được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

**10. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

**11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập và tờ khai hải quan hàng xuất khẩu khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

**12. Thuế**

Theo quy định của Luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

**13. Số dư đầu năm**

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Khoản mục	31/03/2016	01/01/2016
Tiền mặt	192.074.396	207.095.870
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.376.201.543	28.503.064.230
<b>Cộng</b>	<b>22.568.275.939</b>	<b>228.710.160.100</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

<i>Khoản mục</i>	<i>31/03/2016</i>		<i>01/01/2016</i>
Chứng khoán kinh doanh	183.192.046.945	(a)	202.192.046.945
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	204.755.000.000	(b)	217.755.000.000
<b>Cộng</b>	<b>387.947.046.945</b>		<b>419.947.046.945</b>

(a) Chi tiết số dư chứng khoán kinh doanh vào ngày 31/03/2016 như sau:

<i>Đối tượng</i>	<i>Số tiền</i>
Chứng khoán niêm yết	63.867.046.945
Chứng khoán chưa niêm yết	119.325.000.000
<b>Cộng</b>	<b>183.192.046.945</b>

(b) Chi tiết số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn vào ngày 31/03/2016 như sau:

<i>Đối tượng</i>	<i>Số tiền</i>
- Các khoản hợp tác đầu tư	184.755.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn hơn 3 tháng	20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>204.755.000.000</b>

**3. Phải thu của khách hàng**

<i>Khoản mục</i>	<i>31/03/2016</i>		<i>01/01/2016</i>
Phải thu khách hàng ngắn hạn	181.496.527.458	(c)	147.934.512.695
<b>Cộng</b>	<b>181.496.527.458</b>		<b>147.934.512.695</b>

(c) Chi tiết số dư phải thu khách hàng ngắn hạn tại ngày 31/03/2016 như sau:

<i>Khách hàng</i>	<i>Số tiền</i>
- Phải thu khách hàng tại Công ty mẹ	86.500.203.478
- Phải thu khách hàng tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	46.053.895.863
- Phải thu khách hàng tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT	16.574.441.217
- Phải thu khách hàng tại Công ty con, Công ty CP Hạt Giống TSC	12.180.664.899
- Phải thu khách hàng tại Công ty con, Công ty CP Giống CT Nông Tín	19.778.340.416
- Phải thu khách hàng tại Công ty con, Công ty CP FIT Consumer	408.981.585
<b>Cộng</b>	<b>181.496.527.458</b>

**4. Trả trước cho người bán**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

<i>Khoản mục</i>	<u>31/03/2016</u>		<u>01/01/2016</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	34.935.983.571	(d)	21.155.317.657
<b>Cộng</b>	<b><u>34.935.983.571</u></b>		<b><u>21.155.317.657</u></b>

(d) Chi tiết số dư trả trước cho người bán ngắn hạn tại ngày 31/03/2016 như sau:

<u>Nhà cung cấp</u>	<u>Số tiền</u>
- Trả trước cho người bán tại Công ty mẹ	21.527.366.317
- Trả trước cho người bán tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	407.200.425
- Trả trước cho người bán tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT	10.651.512.427
- Trả trước cho người bán tại Công ty con, Công ty CP Hạt Giống TSC	1.353.240.000
- Trả trước cho người bán tại Công ty con, Công ty CP GICT Nông Tín	52.000.000
- Trả trước cho người bán tại Công ty con, Công ty CP Fit Consumer	829.664.402
- Trả trước cho người bán tại Công ty con, Công ty CP Westfood HG	115.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>34.935.983.571</u></b>

**5. Phải thu khác**

<i>Khoản mục</i>	<u>31/03/2016</u>		<u>01/01/2016</u>
Phải thu khác ngắn hạn	30.549.738.131	(e)	51.829.629.506
Phải thu khác dài hạn	10.000.000		27.160.000
<b>Cộng</b>	<b><u>30.549.738.131</u></b>		<b><u>51.829.629.506</u></b>

(e) Chi tiết số dư phải thu khác ngắn hạn tại ngày 31/03/2016 như sau:

<u>Đối tượng</u>	<u>Số tiền</u>
- Phải thu khác ngắn hạn tại Công ty mẹ	6.660.656.615
- Phải thu khác ngắn hạn tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	5.413.017.007
- Phải thu khác ngắn hạn tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT	14.845.304.429
- Phải thu khác ngắn hạn tại Công ty con, Công ty CP HG TSC	3.377.415.080
- Phải thu khác ngắn hạn tại Công ty con, Công ty CPGCT Nông Tín	253.345.000
<b>Cộng</b>	<b><u>30.549.738.131</u></b>

<i>Khoản mục</i>	<u>31/03/2016</u>		<u>01/01/2016</u>
Phải thu khác dài hạn	10.000.000		27.160.000
<b>Cộng</b>	<b><u>10.000.000</u></b>		<b><u>27.160.000</u></b>

Đây là khoản ký quỹ làm thẻ Taxi của Công ty con, Công ty CP Nông Dược TSC

**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

<i>Khoản mục</i>	<u>31/03/2016</u>		<u>01/01/2016</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(18.328.643.076)	(f)	(17.673.933.143)
<b>Cộng</b>	<b>(18.328.643.076)</b>		<b>(17.673.933.143)</b>

(f) Chi tiết số dư dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi tại ngày 31/03/2016 như sau:

<i>Đối tượng</i>	<u>Số tiền</u>
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi tại Công ty mẹ	(7.028.884.959)
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi tại Cty con, Công ty CPNDTSC	(11.299.758.117)
<b>Cộng</b>	<b>(18.328.643.076)</b>

**7. Hàng tồn kho**

<i>Khoản mục</i>	<u>31/03/2016</u>		<u>01/01/2016</u>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	60.852.263.551	(g)	52.686.102.304
Công cụ, dụng cụ trong kho	414.991.411		499.045.830
Thành phẩm tồn kho	44.269.377.398	(h)	40.801.175.554
Hàng hoá tồn kho	57.236.267.554	(i)	78.759.937.232
Hàng gửi đi bán	13.160.579.761		15.715.059.562
<b>Cộng</b>	<b>175.933.479.675</b>		<b>188.461.320.482</b>

(g) Chi tiết số dư nguyên liệu, vật liệu tồn kho vào ngày 31/03/2016 như sau:

	<u>Số tiền</u>
- Nguyên vật liệu tồn kho tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	19.271.485.918
- Nguyên vật liệu tồn kho tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT	41.434.512.811
- Nguyên vật liệu tồn kho tại Công ty con, Công ty CPGCTNT	146.264.822
	<b>60.852.263.551</b>

(h) Chi tiết số dư thành phẩm tồn kho vào ngày 31/03/2016 như sau:

	<u>Số tiền</u>
- Thành phẩm tồn kho tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	23.674.411.515
- Thành phẩm tồn kho tại Công ty con, Công ty CPCBTPXKMT	18.911.098.655
- Thành phẩm tồn kho tại Công ty con, Công ty CPGCTNT	1.683.867.228
	<b>44.269.377.398</b>

(i) Chi tiết số dư hàng hóa tồn kho vào ngày 31/03/2016 như sau:

	<u>Số tiền</u>
- Hàng hoá tồn kho tại Công ty mẹ	1.294.033.568
- Hàng hoá tồn kho tại Công ty con, Công ty CPNDTSC	1.000.911.661
- Hàng hoá tồn kho tại Công ty con, Công ty CPGCTNT	54.941.322.325
	<b>57.236.267.554</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

<i>Khoản mục</i>	<i>31/03/2016</i>	<i>01/01/2016</i>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	3.501.533.764	3.306.981.265
<b>Cộng</b>	<b>3.501.533.764</b>	<b>3.306.981.265</b>

- Đây là khoảng chi phí Công ty con – Công ty CP CB TP XK Miền Tây đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu khóm tại Tỉnh Hậu Giang

**9. Tài sản dở dang dài hạn**

<i>Khoản mục</i>	<i>31/03/2016</i>	<i>01/01/2016</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9.524.764.087 (j)	10.547.297.206
<b>Cộng</b>	<b>9.524.764.087</b>	<b>10.547.297.206</b>

(j) Chi tiết số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang vào ngày 31/03/2016 như sau:

<i>Khoản mục</i>	<i>Số tiền</i>
- Mua đất chưa hoàn tất thủ tục chuyển sang tên	9.490.344.520
- Xây dựng cơ bản dở dang tại Cty con, Công ty CPCBTPXKMT	34.419.567
<b>Cộng</b>	<b>9.524.764.087</b>

**10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện, vận tải</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>NGUYỄN GIÁ</b>	<b>114.235.868.492</b>	<b>66.274.828.900</b>	<b>17.768.592.907</b>	<b>915.485.390</b>	<b>97.409.646</b>	<b>199.292.185.335</b>
Tại ngày 01/01/2016	10.159.499.954	439.952.684	-	559.773.526	-	11.159.226.164
Mua trong kỳ						
Thanh lý, nhượng bán	124.395.368.446	66.714.781.584	17.768.592.907	1.475.258.916	97.409.646	210.451.411.499
Tại ngày 31/03/2016	114.235.868.492	66.274.828.900	17.768.592.907	915.485.390	97.409.646	199.292.185.335
Tại ngày 01/01/2016	40.860.289.263	1.863.125.748	4.468.800.309	394.512.675	97.409.646	77.684.137.641
Khấu hao trong kỳ	1.831.954.782	1.642.726.937	462.456.252	33.436.545	-	3.970.574.516
Thanh lý, nhượng bán						
Tại ngày 31/03/2016	42.692.244.045	3.505.852.685	4.931.256.561	427.949.220	97.409.646	81.654.712.157
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2016	73.375.579.229	34.411.703.152	13.299.792.598	520.972.715	-	21.608.047.694
Tại ngày 31/03/2016	81.703.124.401	33.208.928.899	12.837.336.346	1.047.309.696	-	128.796.699.342

**11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

	Quyền sử dụng đất	Bộ thương hiệu thuốc BVTV	Bản quyền nhãn thuốc	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	23.227.626.283	20.200.000.000	136.363.635	-	43.563.989.918
Tăng trong kỳ	63.000.000.000	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2016	86.227.626.283	20.200.000.000	136.363.635	-	106.563.989.918
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	-	2.524.999.996	136.363.635	-	2.661.363.631
Khấu hao trong kỳ	-	504.999.999	-	-	504.999.999
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2016	-	3.029.999.995	136.363.635	-	3.166.363.630
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2016	23.227.626.283	17.675.000.004	-	-	40.902.626.287
Tại ngày 31/03/2016	86.227.626.283	17.170.000.005	-	-	103.397.626.288

Quyền sử dụng đất của Công ty phần lớn là đất nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 25 năm. Theo quy định của pháp luật hiện hành, Công ty có quyền tiếp tục gia hạn thời hạn thuê đất nông nghiệp khi hết hạn. Ban Tổng giám đốc dự định công ty sẽ tiếp tục gia hạn thuê đất trong tương lai, do đó Công ty không trích khấu hao cho tài sản này.

Trong kỳ Công ty có phát sinh quyền sử dụng 70.003,4 m<sup>2</sup> đất khu Công Nghiệp Sông Hậu, Tỉnh Hậu Giang do Công ty con Công ty Cổ Phần WestFood Hậu Giang thuê lại để xây dựng nhà máy chế biến nông sản Westfood Hậu Giang có thời gian sử dụng đến hết ngày 20/12/2061.

**12. Chi phí trả trước**

Khoản mục	31/03/2016	01/01/2016
Chi phí trả trước ngắn hạn	4.663.156.760 (k)	3.301.478.862
Chi phí trả trước dài hạn	32.572.269.663 (l)	29.729.329.125
<b>Cộng</b>	<b>37.235.426.423</b>	<b>33.030.807.987</b>

(k) Chi tiết số dư chi phí trả trước ngắn hạn vào ngày 31/03/2016 như sau:

Khoản mục	Số tiền
Chi phí trả trước ngắn hạn - Công ty mẹ	410.291.807
Chi phí trả trước ngắn hạn - Công ty CPCBTPXKMT	3.543.855.699
Chi phí trả trước ngắn hạn - Công ty CPNDTSC	182.001.751
Chi phí trả trước ngắn hạn - Công ty CP Hạt giống TSC	7.057.833
Chi phí trả trước ngắn hạn - Công ty CP GCT Nông Tín	151.750.000
Chi phí trả trước ngắn hạn - Công ty CP WestFood HG	368.199.670
<b>Cộng</b>	<b>4.663.156.760</b>

(l) Chi tiết số dư chi phí trả trước dài hạn vào ngày 31/03/2016 như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

<i>Khoản mục</i>	<i>Số tiền</i>
Chi phí trả trước dài hạn - Công ty mẹ	320.890.766
Chi phí thuê đất - Công ty CPNDTSC	26.687.530.143
Chi phí trả trước dài hạn - Công ty CPNDTSC	413.592.334
Chi phí trả trước dài hạn - Công ty CPCBTPXKMT	4.704.407.555
Chi phí trả trước dài hạn - Công ty CPGCT Nông Tín	189.690.388
Chi phí trả trước dài hạn - Công ty CPGCT Fit Consumer	256.158.477
<b>Cộng</b>	<b>32.572.269.663</b>

**13. Đầu tư tài chính**

<i>Khoản mục</i>	<i>31/03/2016</i>		<i>01/01/2016</i>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	423.224.780.000	<i>(m)</i>	402.544.780.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.302.180.000	<i>(n)</i>	3.302.180.000
<b>Cộng</b>	<b>426.526.960.000</b>		<b>405.846.960.000</b>

*(m)* Đầu tư góp vốn vào Cty CP Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Sao Nam (49,08%)

*(n)* Đầu tư góp vốn vào Cty CP đầu tư Phát triển Ngô Việt Nam ( 9,72%)

**14. Vay và nợ thuê tài chính**

<i>Khoản mục</i>	<i>31/03/2016</i>		<i>01/01/2016</i>
Vay ngắn hạn	77.267.837.098	<i>(o)</i>	90.518.049.781
Vay dài hạn	14.689.785.400	<i>(p)</i>	2.130.100.000
<b>Cộng</b>	<b>91.957.622.498</b>		<b>92.648.149.781</b>

*(o)* Chi tiết số dư khoản vay ngắn hạn vào ngày 31/03/2016 như sau:

<i>Khoản mục</i>	<i>Số tiền</i>
- Vay ngắn hạn tại Công ty mẹ	10.805.282.500
- Vay ngắn hạn tại Công ty con - Công ty CPNDTSC	22.064.714.326
- Vay ngắn hạn tại Công ty con - Công ty CPCBTPXKMT	30.242.005.272
- Vay ngắn hạn tại Công ty con - Công ty CP GCT Nông Tín	14.155.835.000
<b>Cộng</b>	<b>77.267.837.098</b>

*(p)* Chi tiết số dư khoản vay dài hạn vào ngày 31/03/2016 như sau:

<i>Khoản mục</i>	<i>Số tiền</i>
- Vay dài hạn tại Công ty mẹ	2.130.100.000
- Vay dài hạn tại Công ty con - Công ty CPCBTPXKMT	12.559.685.400
<b>Cộng</b>	<b>14.689.785.400</b>

**15. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính*

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

<u>Khoản mục</u>	<u>31/03/2016</u>		<u>01/01/2016</u>
Phải trả người bán ngắn hạn	141.712.525.990	(q)	98.859.333.152
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	924.243.353	(r)	1.980.016.960
Phải trả người bán dài hạn	11.490.006		
<b>Cộng</b>	<b>142.648.259.349</b>		<b>100.839.350.112</b>

(q) Chi tiết số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 31/03/2016 như sau:

<u>Khoản mục</u>	<u>Số tiền</u>
- Phải trả người bán ngắn hạn tại Công ty mẹ	57.597.794.397
- Phải trả người bán ngắn hạn tại Công ty con - Công ty CPNDTSC	30.484.864.144
- Phải trả người bán ngắn hạn tại Công ty con - Công ty CPCBTPXKMT	6.587.205.714
- Phải trả người bán ngắn hạn tại Công ty con - Công ty CP Fit Consumer	8.730.736.352
- Phải trả người bán ngắn hạn tại Công ty con - Công ty CP GCT NTín	38.311.925.383
<b>Cộng</b>	<b>141.712.525.990</b>

(r) Chi tiết số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn tại ngày 31/03/2016 như sau:

	<u>Số tiền</u>
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn tại Công ty mẹ	525.246.698
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn tại Công ty con - Công ty CPNDTSC	167.696.227
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn tại Công ty con - Công ty CPCBTPXKMT	7.398.248
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn tại Công ty con - Công ty CPGCTNT	223.902.180
<b>Cộng</b>	<b>924.243.353</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

**12.1 Thuế phải nộp**

<u>Khoản mục</u>	<u>01/01/2016</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>31/03/2016</u>
Thuế GTGT	1.940.633	1.283.146.849	910.666.524	374.420.958
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế TNDN	16.978.743.450	2.283.402.481	16.977.586.113	2.284.559.818
Thuế tài nguyên	-	2.246.400	2.246.400	-
Thuế môn bài	-	26.500.000	26.500.000	-
Thuế TNCN	133.903.698	612.169.431	504.481.676	241.591.453
Thuế, phí khác	-	-	-	-
	<b>17.114.587.781</b>	<b>4.207.465.161</b>	<b>18.421.480.713</b>	<b>2.900.572.229</b>

**12.2 Thuế phải thu**

<u>Khoản mục</u>	<u>01/01/2016</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>31/03/2016</u>
Thuế GTGT	21.075.596.730	7.338.932.341	5.965.519.418	22.449.009.653
Thuế TNDN	1.179.280.881	592.971.069	1.329.415.981	1.915.725.793

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016**  
*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

22.254.877.611      7.931.903.410      7.294.935.399      24.364.735.446

**17. Chi phí phải trả**

<i>Khoản mục</i>	<i>31/03/2016</i>	<i>01/01/2016</i>
Chi phí phải trả ngắn hạn	12.848.522.429 (q)	11.450.183.790
<b>Cộng</b>	<b>12.880.202.429</b>	<b>11.450.183.790</b>

(s) Chi tiết số dư chi phí phải trả ngắn hạn tại ngày 31/03/2016 như sau:

	<i>Số tiền</i>
- Chi phí phải trả ngắn hạn tại Công ty mẹ	91.687.355
- Chi phí phải trả ngắn hạn tại Công ty con - Công ty CPNDTSC	7.928.635.207
- Chi phí phải trả ngắn hạn tại Công ty con - Công ty CPCBTPXKMT	2.343.622.321
- Chi phí phải trả ngắn hạn tại Công ty con - Công ty CP GCT NT	2.484.577.546
<b>Cộng</b>	<b>12.848.522.429</b>

**18. Các khoản phải trả ngắn hạn khác**

<i>Khoản mục</i>	<i>31/03/2016</i>	<i>01/01/2016</i>
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	11.564.922.519 (t)	2.388.138.537
<b>Cộng</b>	<b>11.564.922.519</b>	<b>2.388.138.537</b>

(t) Chi tiết số dư các khoản phải trả ngắn hạn khác tại ngày 31/03/2016 như sau:

	<i>Số tiền</i>
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác tại Công ty mẹ	8.644.412.822
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác tại Cty con - Công ty CPNDTSC	631.613.522
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác tại Cty con - Công ty CPCBTPXKMT	308.436.969
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác tại Cty con - Công ty CP GCT NT	1.136.876.192
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác tại Cty con - Cty CP Fit Consumer	843.583.014
<b>Cộng</b>	<b>11.564.922.519</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**19. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý khác thuộc của CSH	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2015	158.129.150.000	3.666.797.196	127.728.500	69.171.084.601	29.571.618.926	16.147.703.690
Chuyển đổi số dư theo TT 200/2014						
Lợi nhuận trong kỳ				29.571.618.926	(29.571.618.926)	108.635.428.028
Tăng vốn trong kỳ	1.318.351.690.000	33.465.256.910		(91.210.692.804)		(11.069.030.000)
Chi thường ban điều hành						(207.126.500)
Tặng/Giảm khác						(182.028.041)
<b>Số dư tại 31/12/2015</b>	<b>1.476.480.840.000</b>	<b>37.132.054.106</b>	<b>127.728.500</b>	<b>7.532.010.723</b>	<b>-</b>	<b>113.324.947.177</b>
Lợi nhuận trong kỳ						21.140.732.988
Chênh lệch do điều chỉnh tỷ lệ sở hữu cty con						(1.830.828.948)
<b>Số dư tại 03/03/2016</b>	<b>1.476.480.840.000</b>	<b>37.132.054.106</b>	<b>127.728.500</b>	<b>7.532.010.723</b>	<b>-</b>	<b>132.634.851.217</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính

18/03/2016  
 CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ  
 CHỖ CHỮ KÝ

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**(u) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:**

Cổ đông	31/03/2016			01/01/2016	
	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Số tiền
Công ty CP Đầu tư F.I.T	75.300.523	753.005.230.000	51,00%	86.839.246	868.392.460.000
Cổ đông khác	72.347.561	723.475.610.000	49,00%	60.808.838	608.088.380.000
<b>Cộng</b>	<b>147.648.084</b>	<b>1.476.480.840.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>147.648.084</b>	<b>1.476.480.840.000</b>

**(v) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	158.129.150.000	158.129.150.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	1.318.351.690.000	113.852.970.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.476.480.840.000	271.982.120.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.069.030.000	11.069.030.000

**(w) Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có

**(x) Cổ phiếu**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	147.648.084	27.198.212
- Số lượng CP đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	147.648.084	27.198.212
▪ <i>Cổ phiếu thường</i>	147.648.084	27.198.212
▪ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
▪ <i>Cổ phiếu thường</i>	-	-
▪ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ	147.648.084	15.812.915
▪ <i>Cổ phiếu thường</i>	147.648.084	15.812.915
▪ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Doanh thu bán hàng hóa	300.149.308.281	90.080.768.374
- Doanh thu bán thành phẩm	83.971.551.722	92.358.457.044
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	355.233.615	690.796.743
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>384.476.093.618</b>	<b>183.130.022.161</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Giá vốn bán hàng hóa	278.162.264.743	51.634.608.177
- Giá vốn bán thành phẩm	63.752.853.962	69.403.671.705
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	120.000.000	248.368.771
	<b>342.035.118.705</b>	<b>121.286.648.653</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.487.948.467	51.293.704
- Lãi chênh lệch tỷ giá	509.484.163	211.336.656
- Lãi chậm thanh toán	130.920.000	-
- Lãi bán các khoản đầu tư	8.080.000.000	-
- Lãi từ hoạt động hợp tác đầu tư	3.524.136.528	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		25.337.654
<b>Cộng</b>	<b>16.732.489.158</b>	<b>287.968.014</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí lãi vay	1.567.308.511	1.003.198.985
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	307.625.621	124.812.528
- Chi phí tài chính khác	7.241.666	
<b>Cộng</b>	<b>1.882.175.798</b>	<b>1.128.011.513</b>
<b>5. Thu nhập khác</b>		
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		456.363.636
- Tiền phạt thu được		1.132.090.100
- Các khoản khác	280.721.686	4.423.482
<b>Cộng</b>	<b>280.721.686</b>	<b>1.592.877.218</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

(a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

<i>Khoản mục</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	4.791.650.004	2.194.754.640
- Chi phí đồ dùng văn phòng	220.805.305	36.762.934
- Chi phí khấu hao TSCĐ	559.352.214	544.712.514
- Thuế, phí và lệ phí	375.960.789	89.330.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.309.167.722	518.018.659
- Chi phí bằng tiền khác	1.565.071.223	822.113.285
- Chi phí dự phòng	654.709.933	
<b>Cộng</b>	<b>9.476.717.190</b>	<b>4.205.692.032</b>

(b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

<i>Khoản mục</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí cho nhân viên	10.321.778.690	2.712.817.621
- Chi quảng cáo, sự kiện và các dịch vụ mua ngoài	7.873.905.444	5.309.094.106
- Chi phí khác bằng tiền	4.952.345.054	6.029.984.322
<b>Cộng</b>	<b>23.148.029.188</b>	<b>14.051.896.049</b>

**7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

<i>Khoản mục</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	318.611.739.433	46.424.854.772
- Chi phí nhân công	31.076.227.390	15.022.429.505
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.475.574.515	3.482.257.430
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.057.401.596	10.594.653.131
- Chi phí khác bằng tiền	4.820.423.402	12.059.968.644
<b>Cộng</b>	<b>372.041.366.336</b>	<b>87.584.163.482</b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.876.373.550	8.546.382.095
<b>Cộng</b>	<b>2.876.373.550</b>	<b>8.546.382.095</b>

**9. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

<i>Khoản mục</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		300.006.181
<b>Cộng</b>		<b>300.006.181</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	21.140.484.121	34.204.898.600
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	147.648.084	15.812.915
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>143</b>	<b>2.163</b>

**11. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình tại Thuyết minh số V.10 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông Công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại mục IV của Thuyết minh báo cáo tài chính này.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của đồng tiền.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Trong các lĩnh vực kinh doanh của Công ty, hoạt động xuất nhập khẩu chịu nhiều rủi ro khi có biến động về tỷ giá ngoại hối. Công ty đã thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá ngoại hối thông qua các biện pháp tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, lựa chọn thời điểm thích hợp mua và thanh toán các khoản ngoại tệ để cân bằng giữa rủi ro thanh toán và rủi ro tỷ giá.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất thông qua phân tích và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong năm để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản vay cũng như cơ cấu vay nợ.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản và tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

1. Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Trong năm không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.

2. Những thông tin về hoạt động liên tục: Công ty hoạt động liên tục trong tương lai.

3. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

4. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đvt	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	63,87	61,88
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	36,13	38,12
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	14,01	26,76
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	85,99	73,24
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	7,14	3,74
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,54	2,36
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	26,94	0,78
2.4 Khả năng thanh toán nợ dài hạn	lần	7,14	-
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	6,21	23,96
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	5,50	19,18
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,24	9,08
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,10	9,93
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên NVCSH	%	1,28	19,81

Cần Thơ, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



LÊ ĐỨC NHUẬN

TRẦN TÂN LONG THẠCH

PHAN MINH SÁNG

